CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	46,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	-	-

DT thuần
Q4/25
5,360
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 77.0| 1.5%
YoY: ▲ 717| 15.4%

LN thuần
Q4/25
706
tỷ VNĐ
QoQ: ▼180| -20.3%
YoY: ▲ 267| 60.9%

LN sau thuế
Q4/25
730
tỷ VNĐ
QoQ: ▼165| -18.4%
YoY: ▲ 345| 89.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
18.4%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE
2025
10.6%
YoY: +/-▼ 1.7%

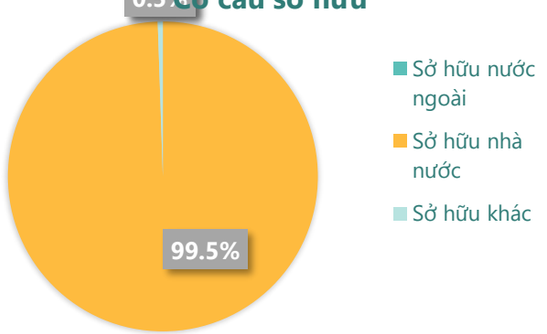
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	43,100 - 88,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,528
Số lượng CPLH (CP)	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,410
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.70
EPS	1,620
P/E	28.5

DT thuần
2025
19,013
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,052| 12.1%

LN thuần
2025
2,549
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 753| 41.9%

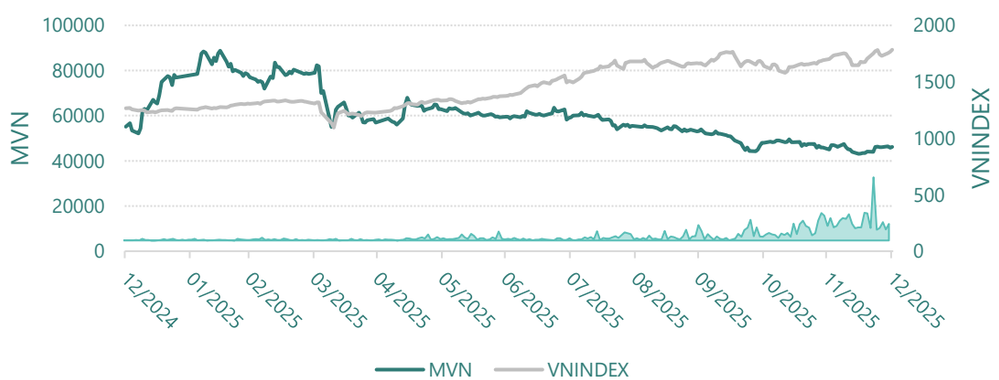
LN sau thuế
2025
2,642
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 0.5%

Cơ cấu sở hữu

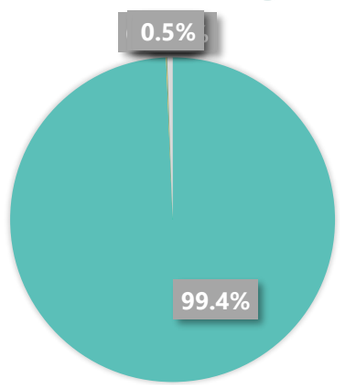


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

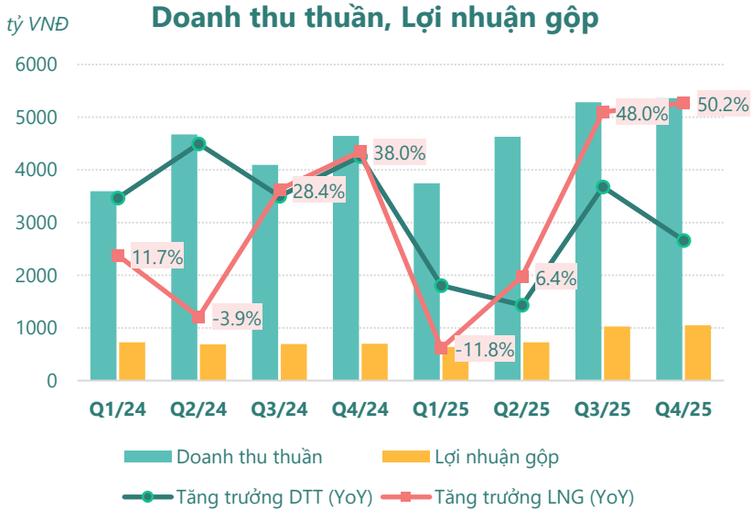


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Bùi Tuấn Anh
- Trương Quang Anh Nguyên
- Công đoàn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Đỗ Phương Hồng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

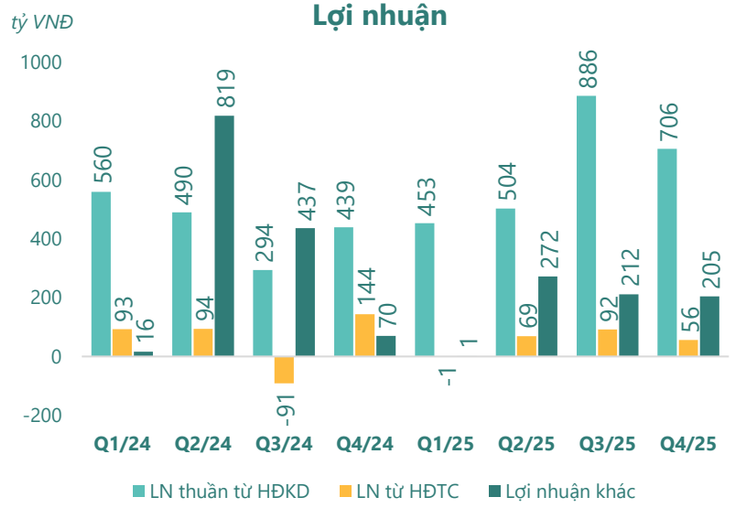
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



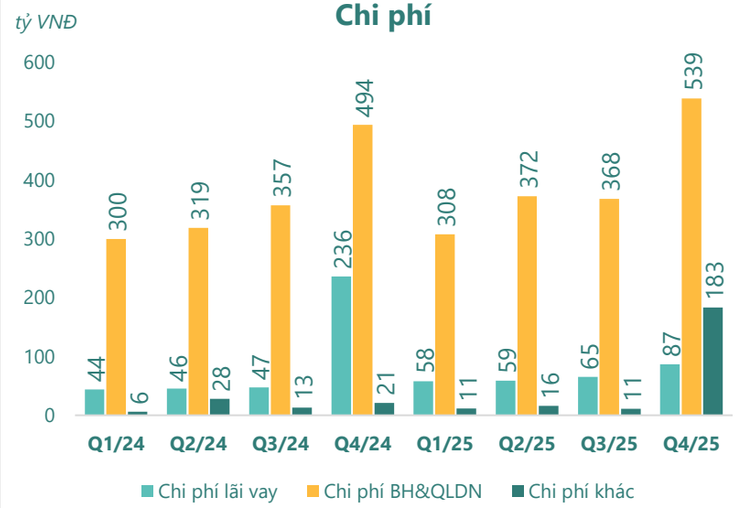
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



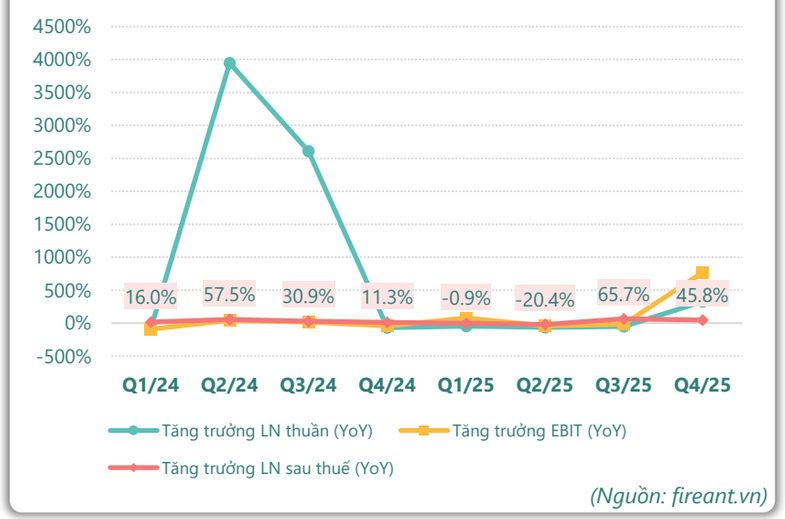
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



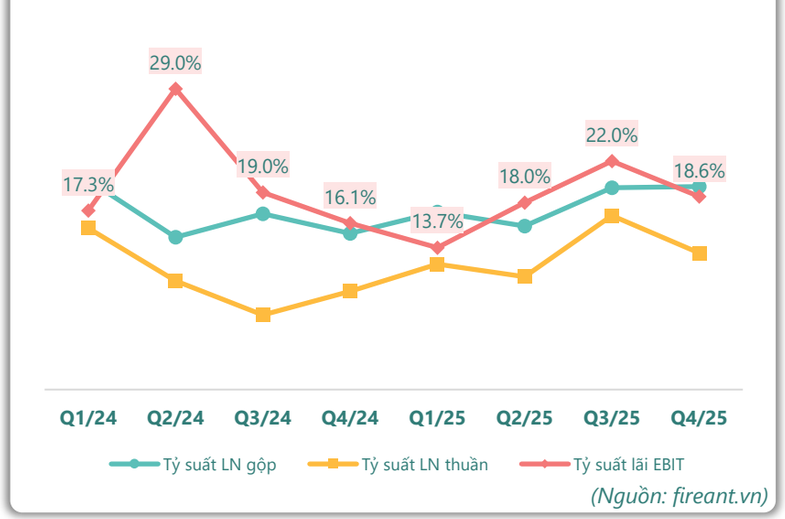
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



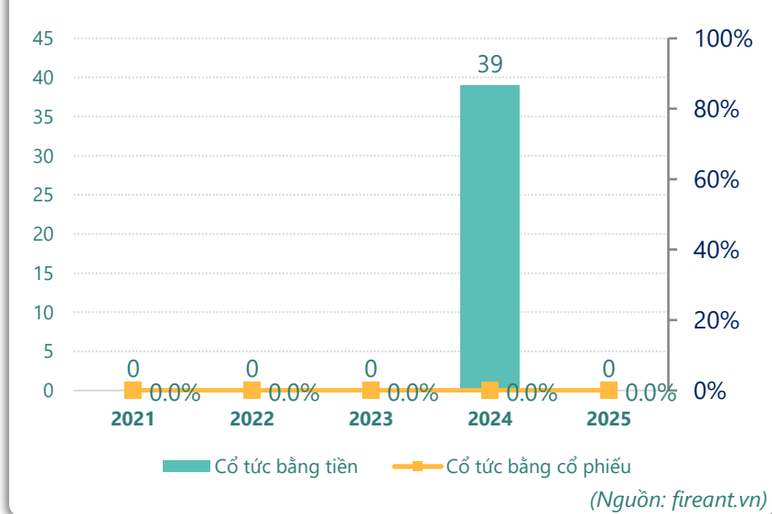
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

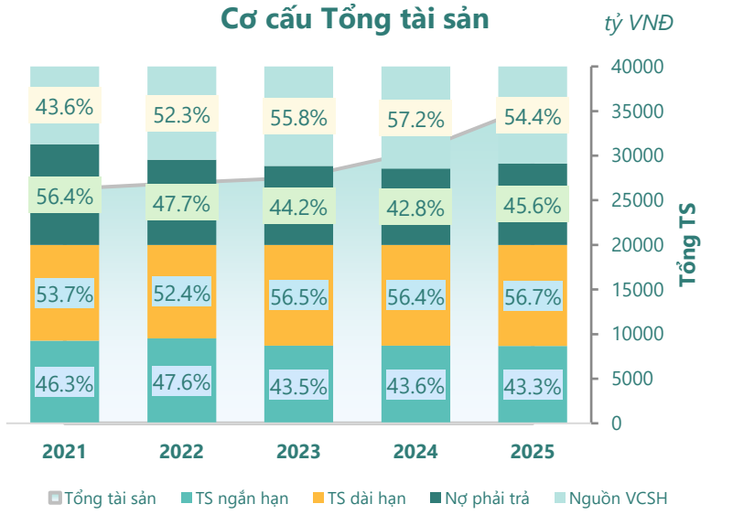
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

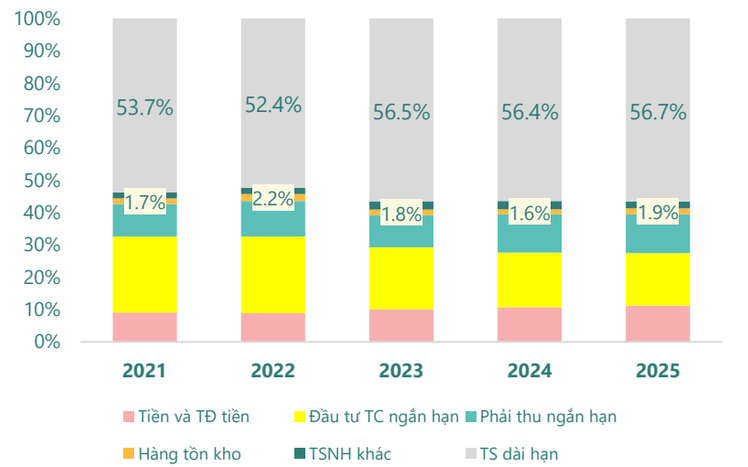
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



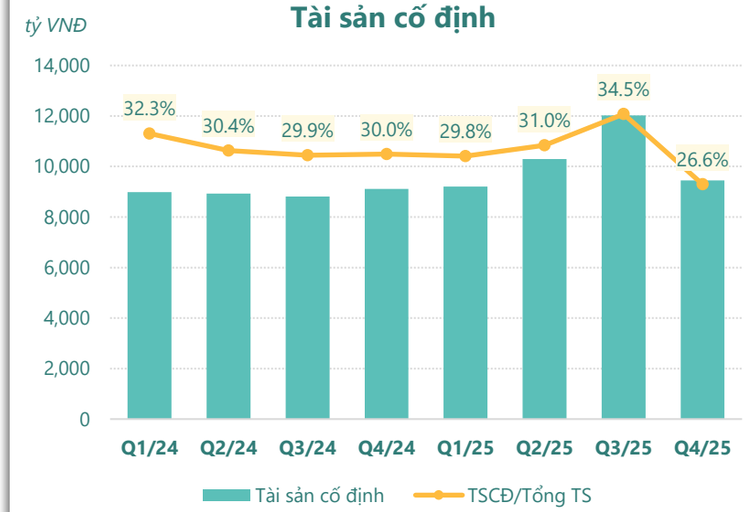
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



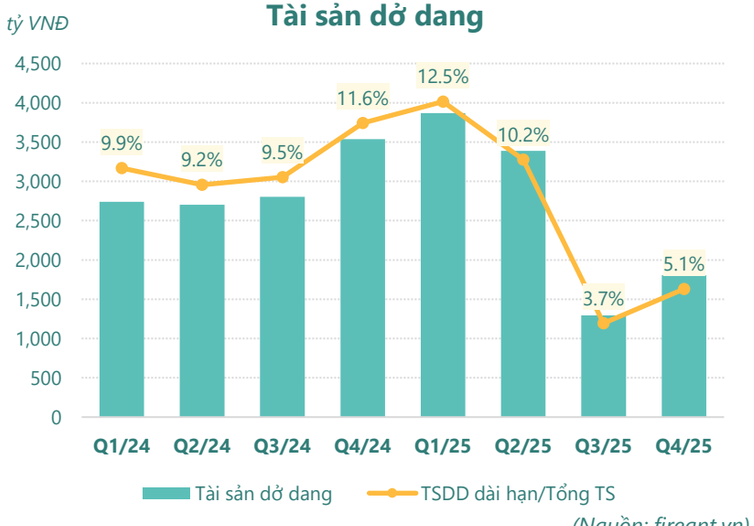
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



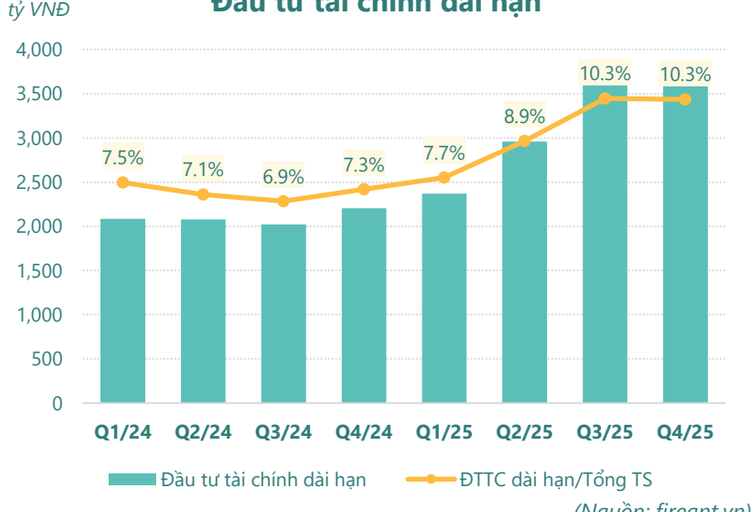
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



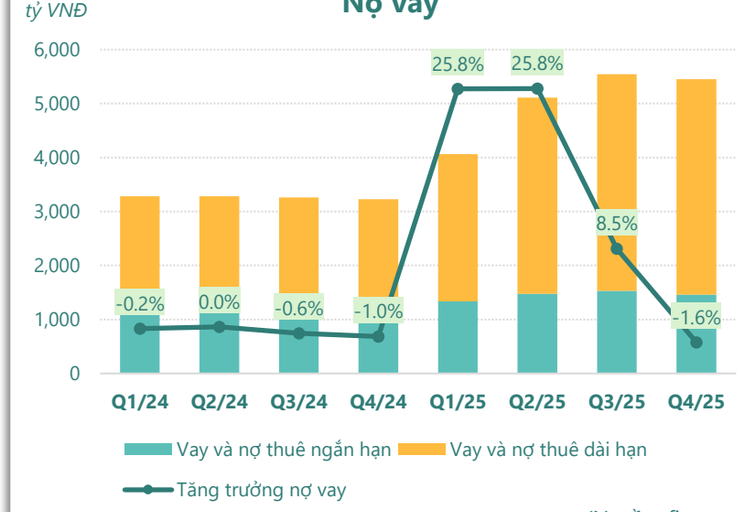
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

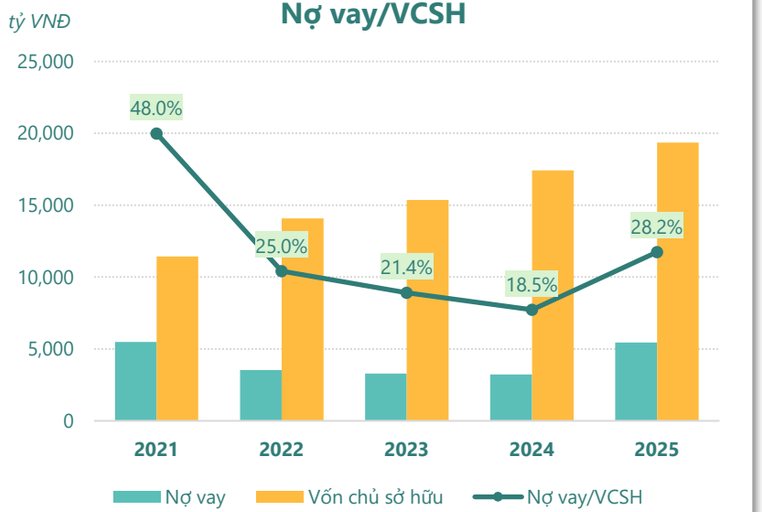
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

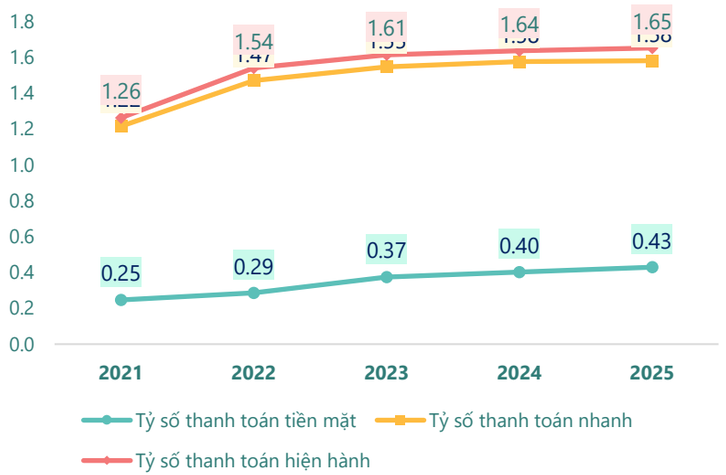
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



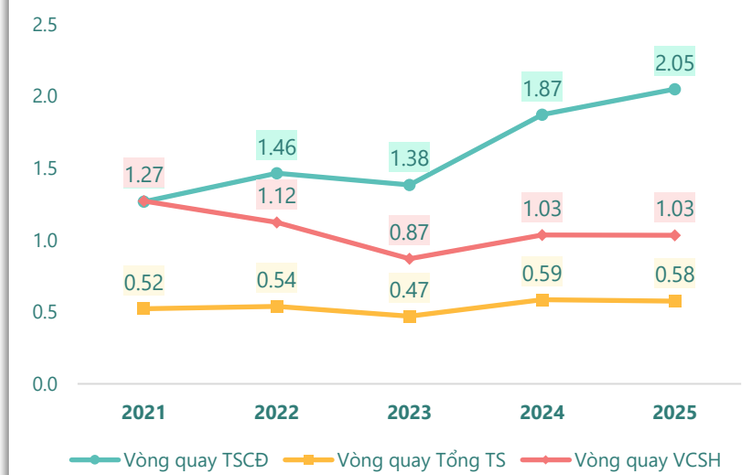
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



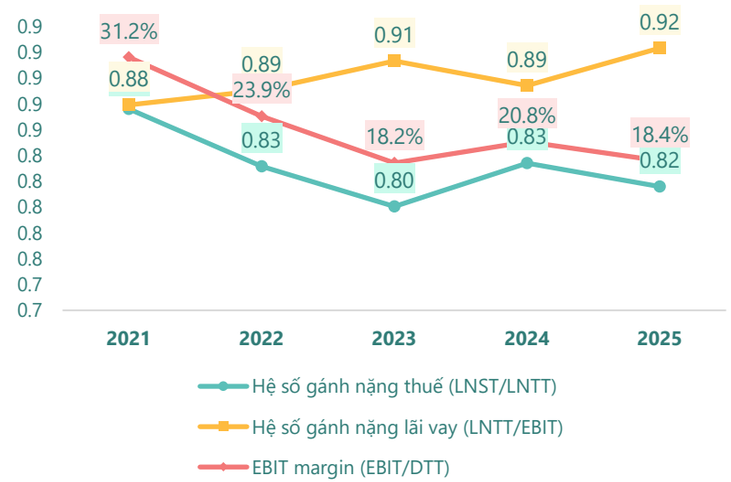
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



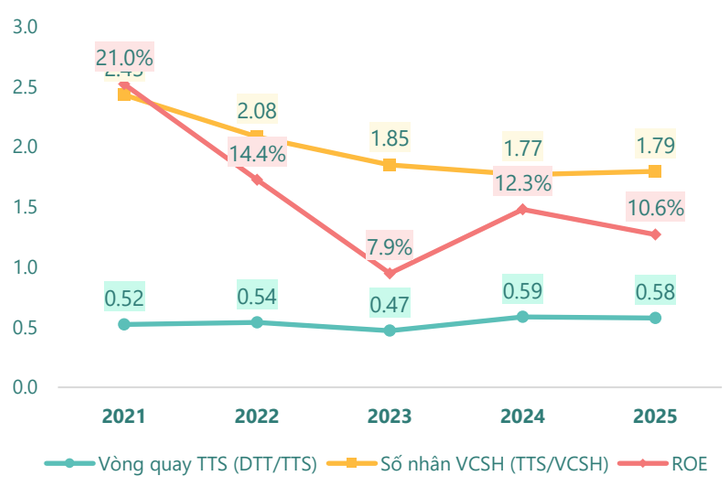
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



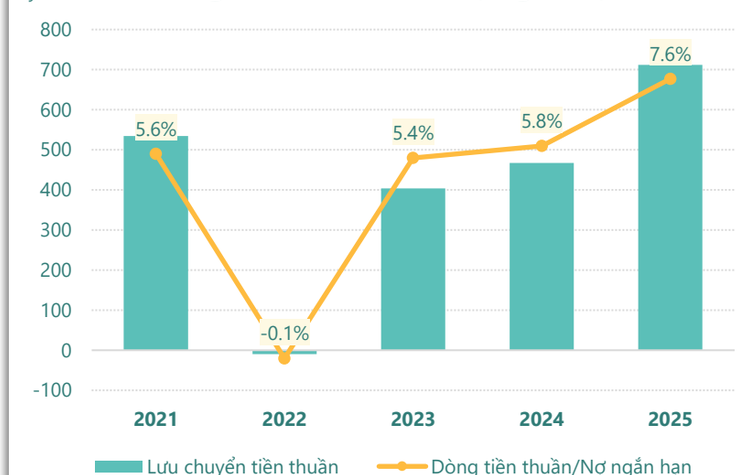
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,360**	**4,643**	**15.4%**	**19,013**	**16,961**	**12.1%**
Giá vốn hàng bán	4,310	3,944	9.3%	15,565	14,148	10.0%
Lợi nhuận gộp	1,050	699	50.2%	3,448	2,813	22.6%
Doanh thu HĐTC	165	414	-60.0%	627	857	-26.8%
Chi phí TC	110	270	-59.4%	411	617	-33.4%
Chi phí lãi vay	86.9	236	-63.2%	269	373	-27.8%
LN trong công ty LKLD	**139**	**90.3**	**54.2%**	**472**	**225**	**110%**
Chi phí bán hàng	56.4	42.9	31.5%	164	138	18.6%
Chi phí QLDN	**482**	**451**	**7.0%**	**1,423**	**1,343**	**5.9%**
LN thuần từ HĐKD	706	439	60.9%	2,549	1,796	41.9%
Lợi nhuận khác	**205**	**70.1**	**192%**	**690**	**1,356**	**-49.2%**
LN trước thuế	911	509	78.9%	3,239	3,153	2.7%
Lợi nhuận sau thuế	**730**	**385**	**89.7%**	**2,642**	**2,630**	**0.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**504**	**301**	**67.4%**	**1,947**	**2,021**	**-3.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	948	369	-725	1,465	-64.4	2,208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-268	-1,947	-412	-1,313	-196	-2,121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-447	127	1,221	410	413	-173
Tiền đầu kỳ	4,506	4,671	3,255	3,349	3,917	4,104
Lưu chuyển tiền thuần	**232**	**-1,450**	**83.6**	**562**	**152**	**-85.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-67.2	91.4	10.0	6.16	34.4	-14.3
Tiền cuối kỳ	4,671	3,312	3,349	3,917	4,104	4,003

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**35,562**	**30,425**	**16.9%**
Tài sản ngắn hạn	15,408	13,250	16.3%
Tiền và tương đương tiền	4,003	3,255	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,763	5,139	12.1%
Phải thu ngắn hạn	4,265	3,607	18.2%
Hàng tồn kho	660	485	36.1%
Tài sản ngắn hạn khác	717	764	-6.1%
Tài sản dài hạn	**20,154**	**17,175**	**17.3%**
Phải thu dài hạn	1,783	1,506	18.4%
Tài sản cố định	9,447	9,101	3.8%
Bất động sản đầu tư	2,984	417	616%
Tài sản dở dang	1,805	3,528	-48.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,666	2,220	65.1%
Tài sản dài hạn khác	**469**	**402**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,212	13,008	24.6%
Nợ ngắn hạn	**9,328**	**8,100**	**15.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,457	1,281	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,396	1,698	-17.8%
Nợ dài hạn	6,884	4,908	40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,996	1,949	105%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19,350**	**17,417**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**19,350**	**17,417**	**11.1%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)